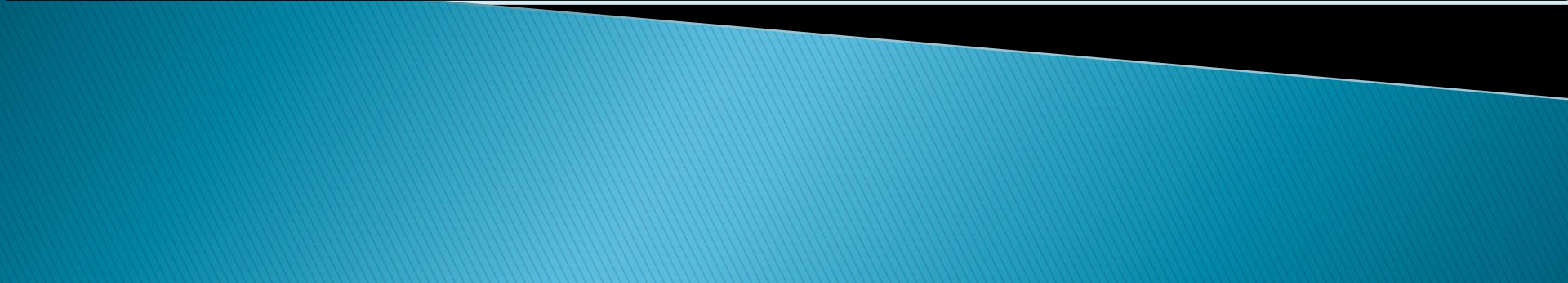
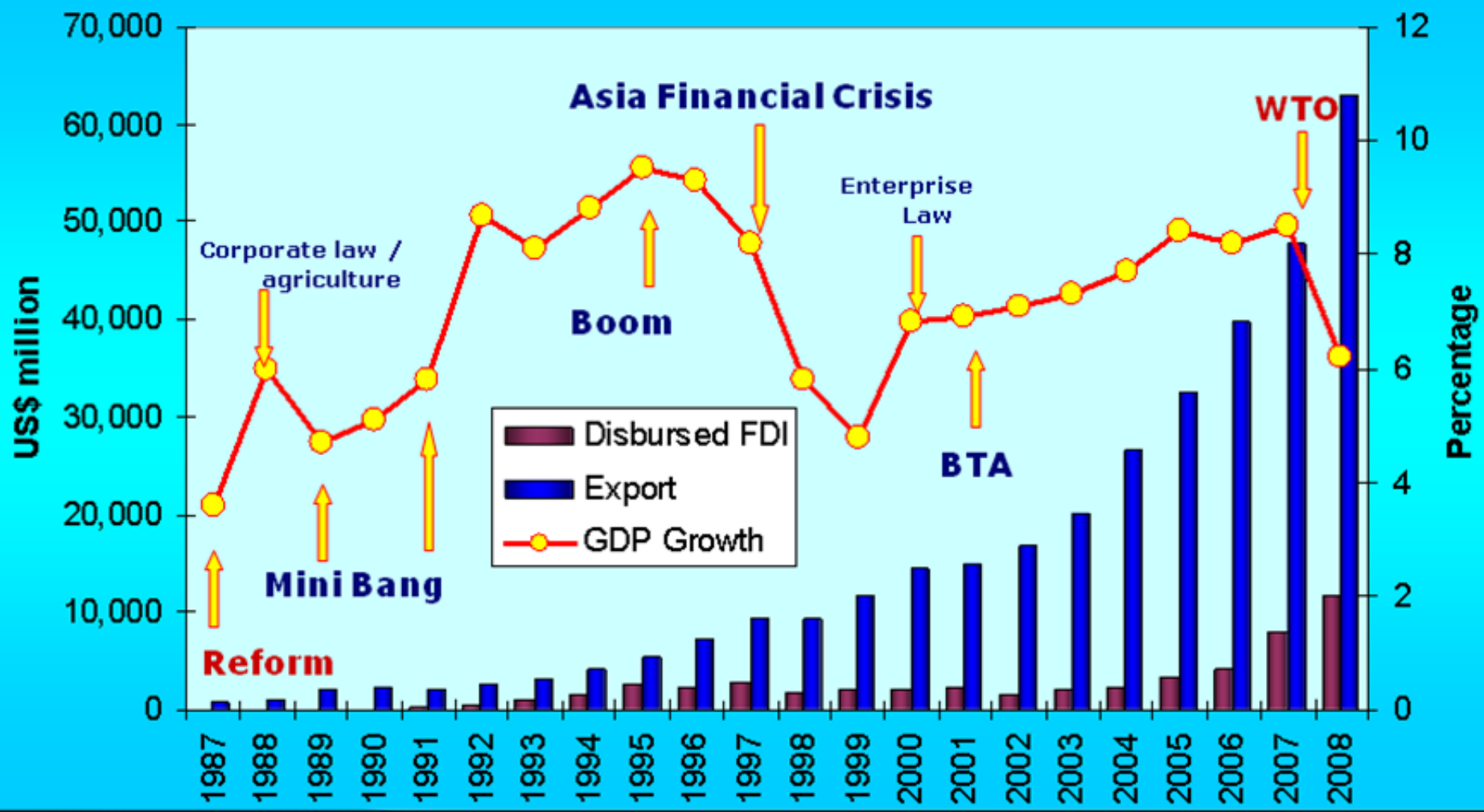


Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam khi tham gia TPP

TS. Đào Ngọc Tiến
Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội

Nội dung

1. Vị trí của TPP trong quá trình hội nhập của Việt Nam
2. Thương mại hàng hóa giữa Việt Nam với các nước TPP
3. Cơ hội và thách thức



Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế: những bước đột phá

1. Gia nhập ASEAN năm 1995

2. Gia nhập WTO năm 2007

3. Tham gia các hiệp định FTAs ?

Tiềm năng thương mại của các nước TPP

Đối tác	Xuất khẩu			Nhập khẩu		
	KNXK	%KNXK của VN	%KNNK của nước đối tác	KNNK	%KNNK của VN	%KNXK của đối tác
Hoa Kỳ	11.415	20,0	0,7	3.019	4,3	0,3
Chi Lê	110	0,2	0,3	147	0,2	0,3
Pêru	26	0,05	0,1	78	0,1	0,3
Australia	2386	4,2	1,5	1050	1,5	0,7
New Zealand	70	0,1	0,3	250	0,4	1,0
Brunei	8	0,01	0,3	0	0	0
Singapore	2075	3,6	0,04	4248	6,1	1,6
Malaysia	1775	3,1	1,1			
Canada	638	1,1	0,2	300	0,4	0,09
Mexico	359	0,6	0,2	164	0,2	0,07

Vị trí của TPP trong quá trình hội nhập của Việt Nam

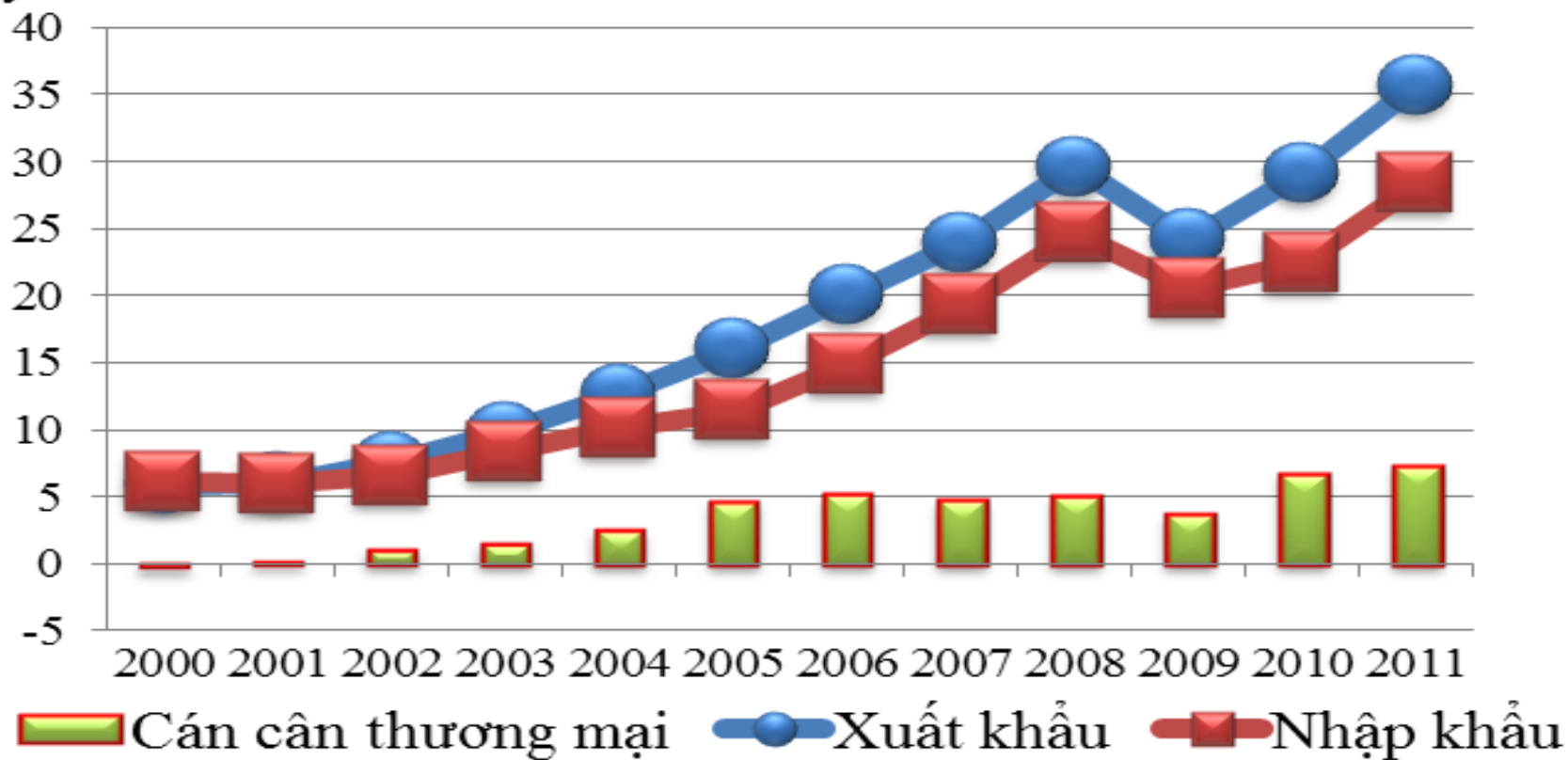
Cơ hội: Động lực phát triển
Thách thức: Cải cách trong nước

Các vấn đề phi thương mại: cơ hội hay thách thức

- Xu hướng phát triển chung ?
- Phù hợp với trình độ ?
- Mức độ cam kết?
- Linh hoạt/ngoại lệ và hỗ trợ kỹ thuật ?

Thương mại giữa Việt Nam với các nước TPP

Tỷ USD



Xuất khẩu:

Nhóm V: khoáng sản thô

Nhóm XI: dệt may, da giày

Nhập khẩu:

Nhóm V: sản phẩm xăng dầu

Nhóm XI: NL dệt may, da giày

Nhóm XVI: máy móc, linh kiện

Cơ hội gia tăng xuất khẩu: mô hình CGE

	GDP (\$bill)	Income gain (\$bill)		% GDP	
	2025	TPP	FTAAP	TPP	FTAAP
Australia	1,426	5	13	0.4	0.9
Brunei	22	0	0	0.9	1.8
Canada	1,982	7	12	0.4	0.6
Chile	289	4	7	1.5	2.3
Japan	5,332	53	115	1.0	2.2
Korea	2,063	19	71	0.9	3.4
Malaysia	422	12	25	2.7	6.0
Mexico	1,999	12	42	0.6	2.1
New Zealand	206	2	3	1.0	1.4
Peru	311	8	9	2.5	2.9
Singapore	386	2	6	0.6	1.6
United States	20,337	39	145	0.2	0.7
Vietnam	235	36	66	15.5	28.0
TPP Economies	35,010	200	512	0.6	1.5
Others	66,957	-27	687	0.0	1.0
World	101,967	173	1,199	0.2	1.2

Cơ hội gia tăng xuất khẩu: mô hình trọng lượng

$$\begin{aligned} \ln(EX_{vnjt}) = & 8.652296 + 0.501469 \ln(Y_{vnt} * Y_{jt}) + 1.091872 \ln \\ & (POP_{vnt} * POP_{jt}) - 1.817045 \ln(DIS_{vnjt}) + 0.000174 ER_{vnjt} - 0.145798 T_{jvnt} \end{aligned} \quad (1)$$

$$\begin{aligned} \ln(IM_{vnjt}) = & -0.134178 + 0.890556 (Y_{vnt} * Y_{jt}) + \\ & 1.189474 \ln(POP_{vnt} * POP_{jt}) - 0.353488 \ln(DIS_{vnjt}) + 0.000132 ER_{vnjt} - \\ & 0.593056 T_{vnjt} \end{aligned} \quad (2)$$

Thuế suất nhập khẩu vào thị trường Mỹ

Sản phẩm	Mã HS	Số dòng thuế	Ad-Valorem Equivalent Tariff
Thủy sản	03	131	0,31%
Đồ gỗ	44	173	0,95%
Dệt may	61	240	13,69%
Giày dép	64	124	15,53%

Cơ hội gia tăng xuất khẩu: từ phía doanh nghiệp

Thị trường

Nước	% doanh nghiệp
Hoa Kỳ	89,4%
Pêru	30,3%
Chi Lê	33,3%
Australia	47,0%
New Zealand	33,3%
Singapore	30,3%
Brunei	13,6%
Malaysia	19,7%

Mặt hàng

Mặt hàng	% doanh nghiệp
Dệt may	77,6%
Da giày	53,7%
Đồ gỗ	29,9%
Thủy sản	70,1%
Nông sản	65,7%
Mặt hàng khác	14,9%

Gia tăng xuất khẩu: Thách thức từ cơ cấu kinh tế và nỗ lực doanh nghiệp

Adjustment cost: Thương mại → chuyên môn hóa → cơ cấu kinh tế

Nước	Trung bình	
	Rào cản kỹ thuật	Rào cản môi trường
Hoa Kỳ	2.32	2.21
Chi Lê	3.12	3.03
Pê ru	3.14	3.12
Australia	2.71	2.72
New Zealand	2.59	2.72
Singapore	3.36	3.36
Brunei	3.00	2.75
Malaysia	3.38	3.23

Ghi chú: 1= Hiện nay đã không thể vượt qua; 2= Hiện tại có thể đáp ứng nhưng không thể đáp ứng khi các tiêu chuẩn được chặt chẽ hơn; 3= Nếu nỗ lực, có thể vượt qua, ngay cả khi các tiêu chuẩn được quy định chặt chẽ hơn; 4= Có thể vượt qua ngay cả khi các tiêu chuẩn được quy định chặt chẽ hơn; 5= Hiện nay không gặp khó khăn gì

Gia tăng nhập khẩu: cơ hội hay thách thức?

Thị trường

	Trung bình
Hoa Kỳ	2.19
Australia	2.41
Singapore	2.58
Malaysia	3.05
New Zealand	2.69
Pê ru	3.12
Chi Lê	3.12
Brunei	3.26

Mặt hàng

Nước	% doanh nghiệp	
	Nguyên vật liệu	Máy móc thiết bị
Hoa Kỳ	46.9%	81.3%
Chi Lê	34.4%	10.9%
Pê ru	29.7%	10.9%
Australia	31.3%	43.8%
New Zealand	31.3%	31.3%
Singapore	54.7%	6.3%
Brunei	18.8%	57.8%
Malaysia	29.7%	28.1%

Cơ hội: Gia tăng xuất khẩu, nhập khẩu
Thách thức: Nỗ lực doanh nghiệp

Vai trò của doanh nghiệp

	% doanh nghiệp
Chưa từng nghe nói đến	32.8%
Đã nghe nói nhưng không biết gì	34.3%
Hiểu biết sơ bộ	32.8%
Hiểu biết cơ bản	0.0%
Nắm rõ và luôn theo dõi	0.0%

Hiệp định TPP:

Động lực phát triển đến từ cải cách trong nước

Gia tăng thương mại đến từ nỗ lực doanh nghiệp

Xin trân trọng cảm ơn.

O&A